

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.BÌNH THẠNH, TP.HCM

ĐT: 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2014**

Tháng 04 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/14	Số đầu năm 01/01/14
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>66,896,490,896</b>	<b>78,274,176,438</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,674,569,498</b>	<b>12,213,266,511</b>
1. Tiền	111	V.01	1,674,569,498	12,213,266,511
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38,953,313,817</b>	<b>34,698,836,170</b>
1. Phải thu khách hàng	131		39,466,837,394	34,777,660,000
2. Trả trước cho người bán	132		973,164,490	117,455,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	269,087,591	258,082,128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,755,775,658)	(454,360,958)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>23,589,857,610</b>	<b>29,860,256,109</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,013,286,361	30,283,684,860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(423,428,751)	(423,428,751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,678,749,971</b>	<b>1,501,817,648</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		457,663,928	395,717,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,221,086,043	1,106,100,218
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13,713,206,459</b>	<b>13,696,557,499</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,389,219,045</b>	<b>12,159,340,153</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,607,568,829	7,350,490,041
- Nguyên giá	222		22,248,732,613	21,502,632,613
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,641,163,784)	(14,152,142,572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,654,650,216	4,681,850,112
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(981,805,348)	(954,605,452)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	127 000 000	127 000 000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,820,680,000	1,820,680,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,820,680,000)	(1,820,680,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,323,987,414</b>	<b>1,537,217,346</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,203,761,277	1,420,727,634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		120,226,137	116,489,712
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>80,609,697,355</b>	<b>91,970,733,937</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/14	Số đầu năm 01/01/14
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>39,654,135,162</b>	<b>49,961,695,852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39,104,135,162</b>	<b>49,961,695,852</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17,491,796,501	15,654,938,923
2. Phải trả người bán	312		15,954,725,126	25,017,672,030
3. Người mua trả tiền trước	313		36,828,000	180,349,950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	509,855,478	247,472,169
5. Phải trả người lao động	315		1,157,747,960	4,339,199,727
6. Chi phí phải trả	316	V.17	40 013 318	58 028 333
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,985,608,726	3,666,461,039
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,927,560,053	797,573,681
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>550 000 000</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	550 000 000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40,955,562,193</b>	<b>42,009,038,085</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>40,955,562,193</b>	<b>42,009,038,085</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,781,530,000	30,781,530,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,249,283,628	1,849,668,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,491,281,207	1,091,666,207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,433,467,358	8,286,173,250
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>80,609,697,355</b>	<b>91,970,733,937</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/14	Số đầu năm 01/01/14
I. Ngoại tệ các loại				
- USD			293.64	296.94

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh



**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ I/2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2014		Năm trước 2013	
			Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43,649,256,564	43,649,256,564	19,012,145,184	19,012,145,184
2. Các khoản giảm trừ	02		874,387,500	874,387,500	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42,774,869,064	42,774,869,064	19,012,145,184	19,012,145,184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32,689,441,588	32,689,441,588	14,044,484,136	14,044,484,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,085,427,476	10,085,427,476	4,967,661,048	4,967,661,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,934,217	5,934,217	3,037,944	3,037,944
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	298,824,843	298,824,843	195,549,592	195,549,592
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262,741,733	262,741,733	182,356,779	182,356,779
8. Chi phí bán hàng	24		4,309,468,518	4,309,468,518	1,929,097,934	1,929,097,934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,775,443,818	3,775,443,818	1,711,368,865	1,711,368,865
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,707,624,514	1,707,624,514	1,134,682,601	1,134,682,601
11. Thu nhập khác	31		1,835,000	1,835,000	-	-
12. Chi phí khác	32		804,545	804,545	133,605,587	133,605,587
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,030,455	1,030,455	(133,605,587)	(133,605,587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,708,654,969	1,708,654,969	1,001,077,014	1,001,077,014
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	134,516,861	134,516,861	295,023,800	295,023,800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,574,138,108	1,574,138,108	706,053,214	706,053,214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		511.39	511.39	240.80	240.80

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

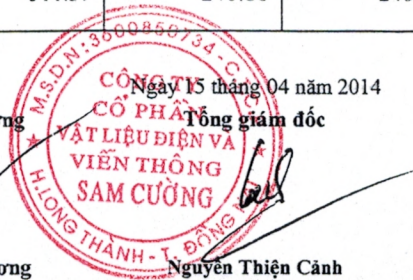
Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ I/2014

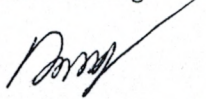
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42,134,099,629	18,904,776,765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40,748,952,183)	(14,152,691,558)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,915,042,368)	(3,216,402,852)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(280,756,748)	(182,356,779)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(204,294,433)	(320,333,354)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		116,801,500	352,917,915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,246,965,895)	(3,801,345,279)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12,145,110,498)</b>	<b>(2,415,435,142)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(746,100,000)	(373,918,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,934,217	3,037,944
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(740,165,783)</b>	<b>(370,880,956)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26,704,808,196	13,191,801,749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24,317,950,618)	(12,887,464,527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40,278,310)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,346,579,268</b>	<b>304,337,222</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,538,697,013)</b>	<b>(2,481,978,876)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>12,213,266,511</b>	<b>4,283,693,139</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>1,674,569,498</b>	<b>1,801,714,263</b>

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Ngày 15 tháng 04 năm 2014

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I Năm 2014**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 5 ngày 13/08/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ, thương mại

#### **3- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

#### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1- Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

#### **1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

## **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

### **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

#### **5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.**

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

**7.1. Chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

**7.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

**7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

**10.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**11.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính** doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/14	Ngày 01/01/14
- Tiền mặt	120,129,231	102,559,829
- Tiền gửi ngân hàng	1,554,440,267	12,110,706,682
+ Ngân hàng VCB- chi nhánh Bến Thành	784,529,827	9,582,268,964
+ Ngân hàng Quân Đội- chi nhánh Nguyễn Oanh	780,000	780,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN- chi nhánh Gia Định	137,937,450	771,398,803
+ Ngân hàng TienPhongBank- chi nhánh Nguyễn Oanh	630,087,837	1,755,146,031
+ Ngân hàng Phương Nam	1,105,153	1,112,884
<b>Cộng</b>	<b>1,674,569,498</b>	<b>12,213,266,511</b>

(\*) Trong đó: Tiền gửi ngoại tệ NH VCB - CN Bến Thành: 293.64 USD tương đương 6,128,594 đồng .

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/14	Ngày 01/01/14
- Phải thu khác	269,087,591	258,082,128
+ Các khoản khác	269,087,591	258,082,128
<b>Cộng</b>	<b>269,087,591</b>	<b>258,082,128</b>

04- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/14	Ngày 01/01/14
- Nguyên liệu, vật liệu	10,517,045,886	15,528,641,038
- Công cụ, dụng cụ	160,171,070	147,415,784
- Chi phí SX, KD dở dang	5,609,368,414	5,807,043,444
- Thành phẩm	5,246,608,860	4,490,732,070
- Hàng hóa	1,300,460,177	1,316,175,983
- Hàng gửi đi bán	1,179,631,954	2,993,676,541
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>24,013,286,361</i>	<i>30,283,684,860</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(423,428,751)</i>	<i>(423,428,751)</i>
<i>Giá trị thuần của hàng tồn kho</i>	<i>23,589,857,610</i>	<i>29,860,256,109</i>



**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CUÔNG**

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ I/2014

**08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>CHI TIẾT</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Công cụ, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>8.1. Nguyên giá</b>							
a. Số dư đầu quý		7 905 485 327	11 686 951 790	1 793 537 496	116 658 000	-	21 502 632 613
b. Tăng trong quý				746 100 000			746 100 000
- Mua mới				746 100 000			746 100 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		7 905 485 327	11 686 951 790	2 539 637 496	116 658 000		22 248 732 613
<b>8.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
a. Số dư đầu quý		3,072,086,408	9,700,500,680	1,301,572,486	77,982,998		14,152,142,572
b. Tăng trong quý		140,013,228	288,978,971	53,583,180	6,445,833		489,021,212
- Khấu hao trong quý		140,013,228	288,978,971	53,583,180	6,445,833		489,021,212
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý		-	-	-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
d. Số dư cuối quý		3 212 099 636	9 989 479 651	1 355 155 666	84 428 831		14 641 163 784
<b>8.3. Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu quý		4,833,398,919	1,986,451,110	491,965,010	38,675,002		7,350,490,041
- Tại ngày cuối quý		4,693,385,691	1,697,472,139	1,184,481,830	32,229,169		7,607,568,829

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.724.311.811 đồng.



**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC

QUÝ I/2014

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>CHI TIẾT</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>10.1. Nguyên giá</b>						
a. Số dư đầu quý		5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý						
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
<b>10.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
a. Số dư đầu quý		779,730,352		89,925,600	84,949,500	954,605,452
b. Tăng trong quý		27,199,896		-	-	27,199,896
- Khấu hao trong quý		27,199,896				27,199,896
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		806,930,248		89,925,600	84,949,500	981,805,348
<b>10.3. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý		4,681,850,112	-	-	-	4,681,850,112
- Tại ngày cuối quý		4,654,650,216	-	-	-	4,654,650,216









**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Ngày 31/03/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Kinh phí công đoàn	325,873,988	292,948,222
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	1,505,400	
- Bảo hiểm xã hội( 2% giữ lại chi trả người lao động)	22,881,400	18,632,000
- Bảo hiểm y tế (*)	260 550	
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)	115 800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,634,971,588	3,354,880,817
+ Cổ tức chưa nhận	774,368,668	816,765,468
+ Hàng hóa tạm nhập	354,462,211	1,682,324,460
+ Các khoản khác	506,140,709	855,790,889
<b>Cộng</b>	<u><b>1,985,608,726</b></u>	<u><b>3,666,461,039</b></u>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	<u>Ngày 31/03/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Vay của ngân hàng Tiên Phong - PGD Nguyễn Oanh	550,000,000	
	<u><b>550,000,000</b></u>	<u><b>-</b></u>



**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CUÔNG**

BC TC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Lam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ I/2014

**22- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>30,781,530,000</b>				<b>1,849,668,628</b>	<b>1,091,666,207</b>	<b>5,911,008,724</b>	<b>39,633,873,559</b>
- Tăng vốn trong quý trước								
- Lãi trong quý trước								
- Trích lập các quỹ DTPT, dự phòng tài chính								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>30,781,530,000</b>				<b>1,849,668,628</b>	<b>1,091,666,207</b>	<b>8,286,173,250</b>	<b>42,009,038,085</b>
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này								
- Trích lập các quỹ DTPT, dự phòng tài chính								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>30,781,530,000</b>				<b>2,249,283,628</b>	<b>1,491,281,207</b>	<b>6,433,467,358</b>	<b>40,955,562,193</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

**Cộng**

Ngày 31/03/14

30,781,530,000

**30,781,530,000**

Ngày 01/01/2014

30,781,530,000

**30,781,530,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

Ngày 31/03/14

30,781,530,000

Ngày 01/01/2013

30,781,530,000



## d- Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/03/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,078,153	3,078,153
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu phổ thông	3,078,153	3,078,153
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng Việt Nam

## e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Ngày 31/03/14</u>	<u>Ngày 01/01/14</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2,249,283,628	1,849,668,628
- Quỹ dự phòng tài chính	1,491,281,207	1,091,666,207

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2013</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,649,256,564</b>	<b>19,012,145,184</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	43,649,256,564	19,012,145,184
+ Doanh thu bán hàng hóa	9,654,322,710	2,729,211,329
+ Doanh thu bán thành phẩm	33,994,933,854	16,282,933,855
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

## - Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2013</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b>874 387 500</b>	
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	874,387,500	

## - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2013</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b>42,774,869,064</b>	<b>19,012,145,184</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hóa	42,774,869,064	19,012,145,184
- Doanh thu thuần dịch vụ		

## 27- Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> <u>Quý I/2014</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý I/2013</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,844,520,797	2,361,620,134
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23,844,920,791	11,682,864,002
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>32,689,441,588</b>	<b>14,044,484,136</b>



**26- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay Quý I/2014	Năm trước Quý I/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,934,217	3,037,944
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	5,934,217	3,037,944
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>5,934,217</b>	<b>3,037,944</b>

**28- Chi phí tài chính**

	Năm nay Quý I/2014	Năm trước Quý I/2013
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36,083,110	13,192,813
- Lãi tiền vay	262,741,733	182,356,779
- Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		
<b>Cộng</b>	<b>298,824,843</b>	<b>195,549,592</b>

**30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý I/2014	Năm trước Quý I/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,708,654,969	795,619,079
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	84,903,179	398,592,460
+ Các khoản điều chỉnh tăng	84,903,179	398,592,460
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	1,793,558,148	1,194,211,539
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	134,516,861	89,565,865
Thuế các năm trước		205,457,935
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>134,516,861</b>	<b>295,023,800</b>
<b>Cộng</b>	<b>134,516,861</b>	<b>295,023,800</b>

**31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay Quý I/2014	Năm trước Quý I/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,638,656,848	12,203,565,466
- Chi phí nhân công	3,153,287,555	2,014,650,714
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	516,221,108	765,264,951

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

**BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

**QUÝ I/2014**

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,198,560,329	863,371,909
- Chi phí khác bằng tiền	3,512,924,890	1,186,809,827
<b>Cộng</b>	<b>31,019,650,730</b>	<b>17,033,662,867</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay Quý I/2014	Năm trước Quý I/2013
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17.01	22.69
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82.99	77.31
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49.19	36.02
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50.81	63.98
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.71	2.15
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.11	1.38
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3.99	5.26
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.68	3.71
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.12	1.74
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.95	1.23
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4.17	2.72
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.84	1.92

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Ngày 15 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc




Nguyễn Thiện Cảnh